

GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NHẬT BẢN

BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

PHẠM THỊ THANH BÌNH*

Nhật Bản là một trong những quốc gia đi đầu trong hoạt động giáo dục đào tạo. Là quốc gia nghèo tài nguyên thiên nhiên, để phát triển, Nhật Bản chỉ có thể trông chờ vào chính mỗi người dân. Nhận thức được điều đó, chính phủ Nhật Bản đặc biệt chú trọng tới giáo dục - đào tạo, thực sự coi giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu trong chính sách phát triển kinh tế.

1. Hệ thống giáo dục đào tạo Nhật Bản

Nhật Bản được biết đến không chỉ là một nước hùng mạnh về kinh tế bậc nhất thế giới, mà còn được coi là nước có hệ thống giáo dục rất đa dạng và chất lượng. Hệ thống giáo dục của Nhật Bản được đánh giá đứng thứ 3 thế giới (sau Mỹ và Anh). Nền giáo dục của Nhật Bản kết hợp hài hòa giữa bản sắc văn hóa lâu đời phương Đông với những tri thức phương Tây hiện đại. Ở Nhật Bản gần như không có người mù chữ và hơn 72,5% số học sinh theo học lên đến bậc đại học, cao đẳng và trung cấp, một con số ngang hàng với Mỹ và vượt trội một số quốc gia châu Âu. Điều này, đã tạo cơ sở cho sự phát triển kinh tế và công nghiệp của đất nước Nhật Bản trong thời kỳ hiện đại.

Ngay từ những năm 1950, Nhật Bản đã chú trọng xây dựng một nền giáo dục hiện đại. Hệ thống giáo dục Nhật Bản được thiết lập ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai vào giữa những năm 1947 - 1950, lấy hệ

thống giáo dục Mỹ làm kiểu mẫu, bao gồm 9 năm giáo dục bắt buộc (6 năm tiểu học và 3 năm trung học cơ sở), tiếp theo đó là 3 năm trung học phổ thông (không bắt buộc) và 4 năm đại học. Tỷ lệ học sinh tiếp tục học lên trung học phổ thông và bậc đại học sau khi đã kết thúc chương trình giáo dục bắt buộc ngày càng tăng. Trình độ chung của giáo dục đã được cải thiện.

Hệ thống giáo dục Nhật Bản được sửa đổi liên tục nhằm thực hiện hai ưu tiên: *Thứ nhất*, củng cố giáo dục nhằm phổ cập hóa hệ thống giáo dục tiểu học (năm 1920 đạt 99% phổ cập tiểu học); *Thứ hai*, lập các loại trường dạy nghề cho thanh niên; đồng thời, tổ chức đào tạo qua các khoá chuyên tu (nông, công, lâm, ngư nghiệp, thủy sản, dệt...) ở cấp trung học cơ sở. Hai ưu tiên này đã tạo ra những bước đi căn bản trong việc hình thành nguồn lực đảm bảo kế hoạch phát triển cho công cuộc “hiện đại hoá” nền kinh tế Nhật Bản.

Chủ trương phát triển giáo dục cấp cao làm đầu tàu cũng được Chính phủ Nhật Bản quan tâm và hình thành rất sớm: đó là hệ thống đại học và sau đại học với các “*Trường Chuyên Môn*” (không kể loại *trường Cao đẳng Chuyên môn* dành cho học sinh học hết cấp 2). Hệ thống giáo dục đại học của Nhật Bản được bắt đầu từ 6 trường đại học “hoàng gia” công lập, lần lượt được thành lập từ năm 1877. Sáu trường đại học đầu tiên của Nhật Bản, đó là: Tokyo, Kyoto, Kyushu, Tohoku,

* PGS.TS. Viện Kinh tế và Chính trị thế giới.

Hokkaido và Ôsaka. Bước vào thế kỷ XX, Nhật Bản cho phép thành lập đại học tư thục (Waseda, Keio, Doshisha...) từ các “trường chuyên môn” (dạy nghề).

Nhật Bản đã hình thành một nền giáo dục tiên tiến trên cơ sở kế thừa những giá trị truyền thống kết hợp với những tư tưởng tiên tiến của nước ngoài một cách hiệu quả, trong đó vai trò lãnh đạo tuyệt đối và cương quyết của chính phủ đã trở thành nhân tố quyết định dẫn đến thành công trong công cuộc cải cách.

Trước khi “Chế độ Giáo dục” chính thức được ban hành vào năm 1872, Nhật Bản đã thành lập ra một hội đồng gồm 7 học giả “tây học”, 2 nhà giáo theo Hán học và Quốc học, 3 nhà giáo theo Tây học, trong đó, Ủy viên xuất thân học từ Pháp chiếm vị trí quan trọng nhất, ngoài ra còn có các học giả từ Đức, Anh, Hà Lan cũng có ảnh hưởng không nhỏ. Thực tế này chứng tỏ, Chính phủ Nhật Bản đã vận dụng mọi khả năng để tiếp cận với nền giáo dục tiên tiến các nước một cách cương quyết, buộc các tầng lớp trong xã hội đều phải đi học (tiểu học), hủy bỏ chế độ ưu tiên cho tầng lớp quý tộc. Sự bình đẳng trong giáo dục ở Nhật Bản đã được xác lập rất sớm, mặc dù chính quyền qui định là phụ huynh phải thanh toán học phí, và nhà nước chỉ chịu phần chi phí cho những chương trình giáo dục dạy nghề.

Cũng như nhiều nước trên thế giới, quá trình phát triển giáo dục Nhật Bản gắn liền với quá trình phát triển của chế độ chính trị, kinh tế và đời sống văn hóa - xã hội. Từ một xã hội phong kiến tập quyền khép kín, kinh tế tiểu nông, công nghệ lạc hậu, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn..., Nhật Bản đã mở cửa ra thế giới bên ngoài với những

quyết sách cải cách mạnh mẽ của Minh trị Thiên hoàng (1872-1912) trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

Cùng với việc thành lập Bộ Giáo dục (năm 1871), Nhật Bản đã sớm có chính sách phát triển hệ thống giáo dục tiểu học bắt buộc và bình đẳng đối với tất cả trẻ em bắt đầu từ 6 tuổi, không phân biệt nam - nữ, tôn giáo, thành phần xã hội... Chính sách giáo dục bắt buộc cũng được thực thi và điều chỉnh theo từng giai đoạn thích hợp. Số năm học bắt buộc được nâng dần từ 3 - 4 năm (năm 1886) lên 6 năm vào năm 1908. Tỷ lệ nhập học bậc tiểu học đã đạt 99% (1899). Giáo dục bắt buộc và miễn phí 9 năm (hết trung học cơ sở) được thực hiện từ năm 1947 với việc ban hành Luật cơ bản về Giáo dục và Luật giáo dục nhà trường. Nhờ chính sách này mà ngay từ đầu thế kỷ XX, Nhật Bản đã sớm thực hiện thành công phổ cập tiểu học bắt buộc cho trẻ em trong độ tuổi - một thành tựu giáo dục cơ bản mà ở thời đó chưa nhiều nước thực hiện được. Điểm nổi bật nhất là Nhật Bản không cải cách giáo dục theo kiểu chấp vá, mà áp dụng mô hình của Hà Lan cho tiểu học, mô hình của Pháp cho trung học và mô hình của Mỹ của cho đại học - những nền giáo dục tốt nhất theo từng cấp học thời bấy giờ.

Cải cách giáo dục lần thứ nhất. Nhật Bản tiến hành cải cách giáo dục vì cho rằng chương trình giáo dục tập trung quá nhiều vào việc truyền đạt cho học sinh phương pháp học tập truyền thống mà ít quan tâm đến việc phát huy khả năng tự học của học sinh, mà điều này rất cần trong một xã hội hậu công nghiệp như Nhật Bản. Mục tiêu là đẩy mạnh giáo dục - dạy nghề công nghiệp, đưa ra chương trình giáo dục

“*Thực nghiệp - kỹ thuật và khoa học kết hợp*” với sự tham gia giảng dạy của nhiều chuyên gia nước ngoài, thích ứng với phát triển của cuộc cách mạng đang xảy ra như vũ bão không những ở Nhật Bản mà trên toàn thế giới vào những năm cuối thế kỷ XIX. Hàng loạt trường chuyên môn, trường giáo dục thực nghiệp (là những loại trường dạy nghề sau khi tốt nghiệp tiểu học) ra đời. Ngoài ra, còn có trường Thanh niên (đào tạo nghề ngắn hạn) ra đời năm 1899, từ con số trăm trường trong những năm 1870 đã tăng vọt lên con số hàng chục nghìn trường trên khắp nước Nhật Bản, trong suốt giai đoạn 1903 - 1947 theo Lệnh lập “*trường chuyên môn*” ban hành năm 1903; Lệnh này cho phép địa phương linh hoạt xây dựng trường đào tạo ngành nghề phù hợp với điều kiện và nhu cầu của mình. Trường dạy nghề tư thực cũng có điều kiện phát triển không kém, thậm chí có nơi trường dạy nghề do người nước ngoài xây dựng cũng đã trở nên phổ biến, lần át cả hệ thống đào tạo nghề công lập với tỷ lệ công - tư 4/6 hay 3/7.

Cải cách giáo dục lần thứ hai. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (tháng 8/1945), nền giáo dục Nhật Bản thực hiện cải cách giáo dục lần thứ hai theo mô hình Mỹ với hệ thống giáo dục 6-3-3-4. Chính sách giáo dục bắt buộc, miễn phí và bình đẳng được tiếp tục thực hiện ở giáo dục cơ bản 9 năm (tiểu học và trung học cơ sở). Chính sách này tạo cơ sở cho Nhật Bản sớm thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào những năm 1950 và phổ cập trung học phổ thông vào những năm 1970 của thế kỷ XX.

Sau cải cách giáo dục lần hai, số thống kê về trường trung học cơ sở (cấp 2) hay

trung học phổ thông (cấp 3) tăng nhanh một cách đáng kể. Các “*trường chuyên môn*” thời quân phiệt trước đây bị huỷ bỏ thay thế bằng “*trường dạy nghề*” hoặc được nâng cấp trở thành những trường đại học mới.

Năm 1961, Nhật Bản thay đổi qui định hệ thống giáo dục dạy nghề trong Luật giáo dục, cho phép lập “*trường cao đẳng chuyên nghiệp*” với học trình 5 năm (gồm 3 năm trung học phổ thông và 2 năm chuyên tu) cùng tồn tại song song với trường dạy nghề. Năm 1975, để đáp ứng yêu cầu nhân lực, Bộ Giáo dục Nhật Bản cho phép thành lập trường “*chuyên tu kỹ thuật*” gọn nhẹ và tập trung đào tạo cán sự kỹ thuật nhằm bổ sung cho hệ thống “đại học ngắn hạn” (2 - 3 năm) hay hệ thống đại học chính qui (4 năm). Mục đích giảm bớt sức ép tranh nhau thi vào cửa hẹp đại học do nhân khẩu trường thành tăng đột biến (“baby boom” – sự tăng vọt trẻ sơ sinh sau thế chiến thứ hai), và tạo cơ hội cho những học sinh bị rớt trong các kỳ thi tuyển vào đại học vào trường dạy nghề với thời gian học ngắn hơn.

Cấu trúc của hệ thống giáo dục công lập tại Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai dựa theo mô hình của hệ thống giáo dục Mỹ. Trên thực tế, gần 100% học sinh Nhật Bản hoàn tất chương trình giáo dục phổ cập (bắt buộc 9 năm). Sau khi tốt nghiệp cấp 2 (trung học cơ sở), khoảng 95% học sinh tiếp tục lên cấp 3 phổ thông hoặc chọn vào một trường trung học kỹ thuật, hay trường chuyên tu để học nghề.

Trong số đó, có khoảng dưới 2% học sinh bỏ học trước khi tốt nghiệp vì lý do bệnh tật, tìm việc làm sớm...

Tỷ lệ người biết chữ cao nhất trên thế giới được xem là một thành tựu nổi bật của nền giáo dục Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, số người Nhật trẻ tuổi gia nhập vào lực lượng lao động với trình độ văn hoá cao hơn nhiều so với trước. Năm 1950, hơn 45,2% học sinh Nhật Bản tốt nghiệp cấp 2, tức là sau khi hoàn thành chương trình giáo dục cưỡng bách, bắt đầu đi làm việc ở độ tuổi 15, còn 43% học sinh vào trung học phổ thông để tiếp tục học. Hiện nay tỷ lệ học tiếp ở trung học phổ thông đã đến mức 95 - 97%. Cũng bởi lý do đó, lực lượng lao động Nhật Bản trong ba thập kỷ 1960 - 1980 là một sự pha trộn giữa những người lao động lớn tuổi với trình độ văn hoá thấp nhưng tay nghề cao, ngày càng giảm dần và những người lao động trẻ tuổi có trình độ văn hóa cao hơn nhưng tay nghề kém phải “đào tạo lại” sau khi được tiếp nhận vào làm việc tại xí nghiệp.

Không giống như Mỹ, hệ thống giáo dục công lập Nhật Bản chiếm đa số tuyệt đối, hơn 95% - 98% ở cấp tiểu học và phổ thông cơ sở. Chương trình giảng dạy cho bậc tiểu học, cấp 2 cơ sở và phổ thông trung học được ban hành và quản lý chặt chẽ bởi Bộ Giáo dục. Sau khoảng 10 năm, Bộ Giáo dục lại ban hành giáo trình và sách giáo khoa theo tiêu chuẩn mới, với nội dung chi tiết hướng dẫn được viết ra cụ thể cho mỗi môn học tại trường tiểu học và các trường cấp 2 để hướng dẫn cho giáo viên. Việc chỉnh sửa các chương trình giảng dạy và sách giáo khoa được đề ra bởi các hội đồng chuyên môn, bao gồm các chuyên gia về giáo trình, giáo sư tại các trường đại học, giáo viên, thành viên của các ban ngành giáo dục tại địa phương và

những bậc lão thành có kinh nghiệm khác trong xã hội.

Trường dạy nghề tư nhân chiếm tỷ lệ 80% - 90% trong tổng số trường dạy nghề trên cả nước, trong đó ngành công nghệ thông tin chiếm đa số. Ở các thành phố lớn có các trung tâm đào tạo công nghệ thông tin và kỹ thuật hoạt động độc lập. Các trung tâm này có chức năng đào tạo giáo viên giảng dạy, hoàn thiện tài liệu giảng dạy và nghiên cứu phương pháp giảng dạy. Để sử dụng hiệu quả các nguồn ngân sách của nhà nước, trung tâm đào tạo ở các thành phố được trang bị các trang thiết bị đắt tiền như các hệ thống máy vi tính quy mô lớn và các trung tâm cơ khí hiện đại.

Cải cách giáo dục lần thứ ba. Để chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI, ngay từ năm 1984, Nhật Bản đã tiến hành cải cách giáo dục lần thứ ba với tư tưởng chủ đạo là hình thành hệ thống giáo dục suốt đời (life-long learning), xây dựng xã hội học tập, chuẩn bị một thế hệ trẻ phát triển toàn diện, năng động, tự chủ, sáng tạo, đáp ứng những yêu cầu mới của xã hội hiện đại Nhật Bản trong nền kinh tế tri thức, với quá trình toàn cầu hóa, nâng cao khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế. Các chương trình giáo dục đặc biệt bao gồm: *Chương trình giáo dục phổ thông* được xây dựng với xu hướng đa dạng hóa, tăng cường vai trò và trách nhiệm của nhà trường, giáo viên; *Chương trình giáo dục phù hợp* với đặc điểm các vùng, miền và từng nhà trường; giảm thời gian lên lớp và các môn bắt buộc; tăng thời lượng và các nội dung tự chọn; *Chú trọng giáo dục các chủ đề tích hợp và cập nhật đời sống xã hội phù hợp với các cấp, bậc học.v.v...* Nhờ đa dạng hóa các chương trình giúp Nhật Bản đạt được các kết quả

cao trong các kỳ đánh giá chất lượng giáo dục quốc tế PISA (Programme for International Student Assessment) trong các năm 2000, năm 2003, năm 2006 và những năm gần đây.

Sau khi hết trung học cơ sở (9 năm bắt buộc), nếu không vào trường trung học phổ thông, học sinh có thể chọn trường trung học chuyên tu, chuyên nghiệp để sớm có được kỹ thuật chuyên môn. Hiện các trường trung học chuyên tu ở Nhật Bản có hơn 50.000 người đang theo học. Hệ thống các trường này nhằm đào tạo những chuyên viên như chuyên viên sửa chữa xe, chăm sóc công viên, y tá, y sỹ làm việc trong phòng phóng xạ, chuyên viên dinh dưỡng, thẩm mỹ, chuyên viên thuế, chuyên viên thiết kế thời trang. Khác với hệ giáo dục chuyên tu (1 - 3 năm), chương trình của các trường trung học chuyên nghiệp (5 năm) lại chú trọng vào thí nghiệm và thực hành, với mục đích đào tạo các kỹ thuật viên, các kỹ sư có tính sáng tạo và thực tiễn. Không chỉ dừng lại ở đó, những người tốt nghiệp trung học chuyên tu, trung học chuyên nghiệp vẫn có cơ hội học lên cao từ những trường chuyên môn hay vào học đại học. Năm 2010, Nhật Bản có khoảng 3.000 trường chuyên môn với hơn 700.000 người đang theo học.

Giáo dục đại học của Nhật Bản được “mở rộng” bắt đầu từ những năm 1960 - đặc trưng bởi sự phát triển kinh tế nhanh. Hệ thống giáo dục Nhật Bản bao gồm 3 khu vực: quốc gia, tư thục và nhà nước địa phương (cấp tỉnh). Năm 2008 ở Nhật Bản đã có đến 589 các trường đại học tư thục, khoảng 86 đại học công lập cấp quốc gia (theo thể chế National University Corporation- NUC) và 90 đại học công lập

địa phương (với thể chế Public University Corporation- PUC). Phần lớn chi tiêu quốc gia dành cho giáo dục đại học công lập NUC (chiếm gần 1,3% GDP), mặc dù phần lớn sinh viên đang theo học ở các đại học tư thục. Trước năm 1998, sự phân bố các trường đại học phải đáp ứng được tiêu chí là: Đại học công lập thỏa mãn nhu cầu về nhân lực quốc gia; Đại học địa phương - thỏa mãn nhu cầu nhân lực cấp tỉnh và huyện; Đại học tư thục - đáp ứng nhu cầu nhân lực cho thị trường. Tuy nhiên, sự phân bố như vậy càng bị phức tạp hóa hơn do tác động của “sự phân hóa chức năng” các trường đại học dẫn đến việc xóa bỏ ranh giới giữa 3 khu vực. Tỷ lệ học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng ở Nhật Bản ngày càng nhiều, hiện chỉ đứng sau Mỹ.

2. Nhân tố đóng góp vào nền giáo dục chất lượng cao Nhật Bản

Tác động của giáo dục đã ảnh hưởng quyết định đến thành công của công cuộc hiện đại hóa của Nhật Bản. Từ thời Minh Trị đến nay, Nhật Bản đã nhiều lần tiến hành những cải cách giáo dục theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn, thích ứng với sự phát triển của khoa học - công nghệ và kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nét chung là Nhật Bản đã chú ý toàn diện cả giáo dục phổ thông với ba bậc học, giáo dục đại học và giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp. Từ năm 1870, Nhật Bản đã có chế độ giáo dục phổ thông bắt buộc 4 năm. Đầu thế kỷ XX đã có tới 99% trẻ em đến tuổi đi học đã đến trường. Chỉ đến những năm 1970 thì có đến 50% dân số có trình độ học vấn trung học và đại học. Giáo dục đại học đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển của Nhật Bản. Nhật Bản phát triển cả

hai hệ thống quốc lập và tư nhân, nhưng hệ thống đại học công lập giữ vai trò chủ yếu về mọi phương diện. Kinh nghiệm của Nhật Bản là đẩy mạnh hoạt động của các trường đại học hàng đầu với tư cách là các trung tâm đào tạo chất lượng cao. Kinh nghiệm này Nhật Bản đã học tập một cách thành công từ hệ thống giáo dục đại học Mỹ. Đại học quốc gia Tokyo là đại học công lập đầu tiên, thành lập năm 1877. Các đại học quốc gia khác như Kyoto, Sendai, Fukuoka, Hokkaido,... đã lần lượt được thành lập từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Nếu như các trường đại học tư thục thiên về tri thức thực hành, thì các trường đại học công lập như đại học Tokyo và Kyoto,... vẫn dành ưu tiên cho các tri thức tổng hợp, tri thức các ngành khoa học cơ bản hàng đầu. Theo đánh giá của các học giả thế giới, chất lượng đào tạo của đại học Tokyo hay Viện Nghiên cứu Kỹ thuật Tokyo TIT (Tokyo Institute of Technology) chẳng thua gì Harvard hay Học viện công nghệ Massachusetts (MIT - Massachusetts Institute of Technology) của Mỹ. Nếu không có các đại học hàng đầu này thì sẽ không có nước Nhật Bản hiện đại hóa như ngày nay. Các trường đại học của Nhật Bản đã cung cấp cho sinh viên năng lực thích ứng không bị những thay đổi về tính chất công việc trong tương lai ảnh hưởng. Hệ thống giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp phục vụ trực tiếp cho yêu cầu phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật - nghề nghiệp. Nhà nước mở các trường lớp huấn luyện kết hợp với các hình thức đào tạo tại doanh nghiệp và tự đào tạo của người lao động, đảm bảo nhu cầu học tập, nâng cao trình độ suốt đời. Công tác dạy nghề, huấn luyện rất bài bản tại xí nghiệp là một trong

những kinh nghiệm thành công to lớn của giáo dục Nhật Bản.

Một trong những nhân tố dẫn đến sự thành công kỳ diệu của Nhật Bản là chính sách đào tạo nhân tài. Nhật Bản rất chú ý đến cải cách giáo dục, đào tạo nhân tài cho đất nước. Cải cách giáo dục, đào tạo nhân tài ở Nhật Bản theo một hướng đi mới, tư tưởng mới như một bước đột phá vào bốn bức tường khép kín, lạc hậu ở phương Đông và bước vào hàng ngũ các nước tư bản phương Tây. Ngay từ trước kỷ nguyên Minh Trị, Nhật Bản đã có chính sách khuyến khích giáo dục, đào tạo nhân tài. Chính quyền Mạc Phủ Tokugawa vào năm 1862 đã gửi học sinh ra nước ngoài, đồng thời mời giáo sư nước ngoài về giảng dạy trong nước.

Giáo dục đào tạo nhân tài cung cấp một nguồn nhân lực dồi dào có tri thức cho xã hội, đồng thời tạo nên sự thống nhất quốc gia thông qua việc quy định chữ quốc ngữ, sách giáo khoa và hệ thống trường học, từ đó lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia vào công cuộc hiện đại hoá đất nước. Chính sách giáo dục đào tạo nhân tài thể hiện rõ nhất khi Nhật Bản thực hiện công cuộc cải cách.

Năm 1871, Bộ Giáo dục Nhật Bản được thành lập theo mô hình của phương Tây. Phỏng theo hệ thống giáo dục của Pháp, hệ thống giáo dục của Nhật Bản được chia thành 8 khu đại học, mỗi khu được chia thành 32 khu trung học và mỗi khu trung học được chia thành 10 khu tiểu học. Năm 1872, Luật giáo dục được ban hành. Học chế quy định hệ thống quản lý trường học áp dụng theo khuôn mẫu của Pháp. Chính phủ còn gửi sinh viên ra nước ngoài để tìm hiểu, nghiên cứu những kiến thức tiên tiến,

mới mẻ nhất để về áp dụng cho đất nước. Cụ thể, Nhật Bản đã gửi sinh viên sang Anh để học hải quân và hàng hải, gửi sang Đức để học về bộ binh, y khoa và gửi sang Mỹ để học kinh doanh, sang Pháp để học luật khoa... Điều đáng khâm phục ở tinh thần học tập của người Nhật Bản là họ không chỉ đào tạo đội ngũ trẻ mà cả những người lãnh đạo đất nước cũng tự nguyện học tập. Bên cạnh gửi sinh viên ra nước ngoài học tập, Nhật Bản còn mời giáo sư, giảng viên nước ngoài (khoảng 5.000 người) sang giảng dạy, truyền bá kiến thức cho người Nhật. Chính phủ Nhật Bản nhận thức, muốn hiểu biết thế giới bên ngoài thì phải học ngoại ngữ. Học ngoại ngữ để giao tiếp và dịch tài liệu. Đây là chìa khoá để mở rộng cánh cửa tri thức đưa Nhật Bản bước vào thế giới tiên tiến, rộng mở. Năm 1874, Nhật Bản có 91 trường dạy tiếng nước ngoài với tổng số sinh viên là 13.000 người, trong đó đặc biệt chú ý đến học tiếng Anh. Ngoài ra, việc biên dịch tài liệu nước ngoài để tiếp nhận thông tin cũng được chú trọng.

Thứ hai, coi trọng đào tạo đội ngũ giáo viên. Giáo viên là “người truyền bá kiến thức” nên phải có sự hiểu biết thế giới phương Tây, đồng thời phải là người “có ý thức nghề nghiệp cao và có lòng thương yêu học sinh”. Giáo viên không những chỉ trực tiếp giảng dạy mà còn đóng một vai trò vô cùng to lớn. Họ không đơn thuần chỉ là người thực hiện những chỉ dẫn cải cách mang tính hành chính từ bộ giáo dục mà họ còn đóng vai trò phân biện chính sách góp phần đảm bảo cho cuộc cải cách giáo dục diễn ra đúng hướng. Đây là nhân tố quan trọng đảm bảo cho một nền giáo dục có chất lượng cao của Nhật Bản. Chính phủ Nhật Bản rất chú trọng cải cách chế độ tiền

lương cho đội ngũ giáo viên, giảng viên và ưu đãi cho người học; xây dựng hệ thống quốc gia để đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo hợp với chuẩn khu vực và quốc tế.

Với chính sách tất cả giáo viên các cấp phải được đào tạo ở các trường cao đẳng/đại học và phát triển hệ thống đào tạo sư phạm ‘mở’, không khép kín việc đào tạo giáo viên ở các trường sư phạm, đội ngũ giáo viên Nhật Bản dần dần được phát triển ở trình độ cao, đa dạng với nhiều loại hình giáo viên ở các cấp có trình độ cao đẳng/đại học. Việc quản lý phát triển, nâng cao trình độ chuyên nghiệp của đội ngũ giáo viên được thực hiện hàng năm thông qua hệ thống đào tạo và cấp chứng chỉ giáo viên (teacher certificate) với các bậc trình độ nghề nghiệp khác nhau.

Hiện Nhật Bản đã bước vào giai đoạn đại chúng hóa giáo dục đại học với tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học bậc cao vào các trường cao đẳng/đại học khoảng 60% (năm 2007). Sự phát triển thần kỳ của nền kinh tế và những kết quả tốt của học sinh Nhật Bản trong các kỳ đánh giá của khối OECD về chất lượng giáo dục quốc tế PISA đã phần nào cho thấy tính đúng đắn và hiệu quả của các chính sách phát triển giáo dục của Nhật Bản trong nhiều thập kỷ qua. Hệ thống giáo dục kỹ thuật - nghề nghiệp được đầu tư phát triển với nhiều loại hình đào tạo đa dạng đặc biệt là sự hình thành và phát triển các loại hình trung học kỹ thuật (technical high school); Cao đẳng công nghệ 5 năm (College of technology) và các cơ sở đào tạo ở các công ty, doanh nghiệp... Các loại hình trường này đã góp phần tích cực giải quyết vấn đề phân luồng sau trung học cơ sở và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho

quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Nhật Bản từ những năm 1960 của thế kỷ XX.

Thứ ba, chính sách phát triển giáo dục được nghiên cứu chuẩn bị kỹ thông qua các hội đồng, ủy ban tư vấn cấp cao và được thể chế hóa bằng các đạo luật, hệ thống các văn bản pháp quy về quản lý giáo dục. Ngoài các điều khoản cơ bản liên quan đến giáo dục đã được ghi trong Hiến pháp, hàng loạt các đạo luật chi tiết cũng đã được ban hành để tổ chức và quản lý các hoạt động giáo dục và hệ thống giáo dục của Nhật Bản.

Trên cơ sở liên tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, Nhật Bản thực hiện nhất quán chính sách phi tập trung hóa và tăng cường phân quyền trong quản lý giáo dục các cấp. Bộ Giáo dục Nhật Bản tập trung thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trong hoạch định chính sách, xây dựng thể chế, ban hành các chuẩn mực giáo dục và thanh, kiểm tra. Chính quyền và các cơ quan quản lý giáo dục địa phương (Prefectural Board of Education), các cơ sở giáo dục có trách nhiệm và quyền hạn rất lớn trong quá trình quản lý và thực thi các hoạt động giáo dục.

3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Kinh nghiệm của Nhật Bản trong việc đào tạo tầng lớp công nhân có kỹ năng thích ứng được với tốc độ phát triển sẽ đem lại một cách nhìn mới cho nền giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hội nhập và cạnh tranh gay gắt. Thời kỳ mà nhu cầu lao động có kỹ năng và kỹ thuật cao đang trở thành một đòi hỏi bức thiết đối với một nước có nền kinh tế vốn không được bền vững, chưa bắt kịp nhịp điệu tăng tốc

của các nhà đầu tư nước ngoài cũng như trong nước.

Nhật Bản đã chỉ ra cho chúng ta bài học cần coi trọng và quyết tâm thực thi chính sách giáo dục - đào tạo phù hợp là nhân tố quyết định tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển nhanh và bền vững. Từ bài học kinh nghiệm của Nhật Bản, Việt Nam cần đổi mới công tác giáo dục, đào tạo nói chung, đào tạo nhân tài nói riêng. Trước hết, cần cải tiến, tổ chức hợp lý hệ thống cấp, bậc đào tạo; thực hiện phân cấp quản lý đào tạo giữa Bộ, ngành và địa phương; quy hoạch lại mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và các trường dạy nghề trong cả nước; thí điểm những cơ sở đào tạo nhân tài, tiến tới hình thành những "thung lũng" giáo dục nhân tài như Hàn Quốc. Việc hoạch định và thực thi chính sách thu hút và đào tạo nhân tài cần thiết giải quyết những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về sự cần thiết phải có Chiến lược nhân tài, chính sách thu hút và đào tạo nhân tài. Tuyên truyền, giáo dục để mọi người thấy rõ vị trí, ý nghĩa của việc xây dựng Chiến lược nhân tài, Chính sách thu hút và đào tạo nhân tài thể hiện quan điểm phát triển con người, phát triển kinh tế - xã hội vì con người và do con người, một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững, góp phần biến "thách thức" về dân số thành "lợi thế" về nhân lực.

Thứ hai, đổi mới tổ chức và phương thức quản lý nhà nước về công tác thu hút, đào tạo và phát triển nhân tài. Tập trung hoàn thiện cơ cấu tổ chức nhà nước về thu hút, đào tạo và phát triển nhân tài; đổi mới

phương thức quản lý, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về thu hút, đào tạo và phát triển nhân tài. Xây dựng hệ thống thông tin về cung - cầu nhân lực, nhân tài trên địa bàn cả nước. Đảm bảo cân đối cung - cầu nhân lực, nhân tài cho phát triển kinh tế - xã hội, cho mỗi vùng miền và cho toàn quốc. Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các chủ thể tham gia công tác thu hút, đào tạo và phát triển nhân tài.

Thứ ba, đổi mới công tác giáo dục và đào tạo nhân tài theo hướng hiện đại, thiết thực, phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế và phát triển đất nước. Đổi mới phương thức giáo dục, đào tạo theo hướng xã hội hóa giáo dục đào tạo và giáo dục đào tạo phục vụ nhu cầu xã hội. Tập trung các nguồn lực, trước hết là nguồn lực tài chính cho việc thu hút, đào tạo nhân tài, đặc biệt huy động vốn cho các trung tâm đào tạo nhân tài.

Thứ tư, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong công tác đào tạo, phát triển nhân tài. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn vốn xã hội hóa, kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài nhằm xây dựng một số trường đạt chuẩn quốc tế, tiến tới xây dựng những "thung lũng" đào tạo nhân tài; thu hút một số trường đại học, dạy nghề có đẳng cấp quốc tế vào Việt Nam hoạt động tại các "thung lũng" đào tạo nhân tài; đẩy mạnh hợp tác với các nước có trình độ đào tạo tiên tiến để từng bước tiếp thu, chuyển giao công nghệ đào tạo, phù hợp nhu cầu đào tạo nhân tài đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế.

Hiện Nhật Bản vẫn đang tiếp tục đầu tư cho giáo dục nhằm đưa Nhật Bản trở thành nước có hệ thống giáo dục phát triển nhất thế giới, tạo ra môi trường học tập lý tưởng nhất cho sinh viên Nhật Bản và sinh viên nước ngoài.

Trong chương trình đào tạo giáo dục của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2016, mục tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đặt ra là đổi mới căn bản toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế. Cụ thể, năm 2015 sẽ hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phần đầu có 70% số học sinh tiểu học, 30% học sinh THCS và 25% học sinh THPT được học 2 buổi/ngày; 90% số người trong độ tuổi được học THCS; 70% số người trong độ tuổi được học THPT. Chú trọng nâng tỉ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số; phát triển giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%.

Trong Dự thảo chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2009 - 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định tầm nhìn giáo dục Việt Nam trong vòng 2 thập kỷ tới nhằm 3 mục tiêu chiến lược chính. *Mục tiêu đầu tiên* đề cập đến quy mô giáo dục được phát triển hợp lý, chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hội nhập quốc tế và tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người; *Mục tiêu thứ hai* hướng đến chất lượng và hiệu quả giáo dục, tiến tới tiếp cận với chất lượng giáo dục của khu vực và quốc tế; *Mục tiêu thứ ba* nhằm huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho giáo dục. Phần đầu đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện.

Tài liệu tham khảo

1. Deborah Rosereare, 2011. *Transforming Education the no - choice way in Japan*, OECD Economic Survey of Japan 2011.
2. Miki Ishikida, 2005. Japanese Education in the 21 Century, Japan Comparative Social Studies.
3. Hajime Imamura, 2010. Japanese Public Policies in Training and Education Transition from the Employment based system to More Socially Sustainable System, 28th International Congress of CIRIEC, May 16-19, Tokyo, Japan.
4. Taro Numano, 2006. Educational Research for Policy and Practice in Japan, National Institute for Educational Policy Research, Tokyo, Japan.
5. Kitagawa F, 2009. University – Industry Links and Regional Development in Japan: Connecting Excellence and Relevance, Science Technology & Society, Vol 14, N 1.
6. Võ Văn Sen, 2009. *Một vài kinh nghiệm của Nhật Bản và con đường hiện đại hóa của Việt Nam*, Tạp chí *Phát triển Khoa học Công nghệ* số 15.
7. Trần Đức Khánh, 2008. *Cải cách giáo dục đại học Nhật Bản và Đại học Hiroshima trong quá trình tập đoàn hóa*. Tạp chí *Khoa học*, Đại học quốc gia Hà Nội , N11.
8. Đặng Xuân Kháng, 2007. *Cải cách giáo dục ở Nhật Bản thời kỳ Minh Trị Duy Tân*, Nxb.Đại học quốc gia Hà Nội.